SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TP.HCM
TRƯỜNG TRUNG CẤP QUANG TRUNG
KHOA DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA_XÉT ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP KHÓA 9_LẦN 1_KHÓA THI NGÀY 15/01/2018
NGÀNH: DƯỢC SỸ TRUNG CẤP, KHÓA: 9 - NIÊN KHÓA: 2016-2018

Tổng số ĐVHT toàn khóa: 93

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	HỌC PHẦN																												TỔNG KẾT HỌC KỲ 1								
						Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng -	Pháp luật	Anh văn căn bản	Tin học đại cương	Viết và đọc tên thuốc	Thực vật	Hóa phân tích - Định tính	Y học cơ sở	Tổ chức quản lý y tế	Khởi tạo doanh nghiệp	Tin học chuyên ngành	Pháp chế dược	Hóa phân tích - Định lượng	Dược liệu	Bào chế	Hóa dược - Dược lý	Chính trị	Truyền thông GDSK	Anh văn chuyên ngành	Bảo quản	Kiểm nghiệm	Dược lâm sàng	Kỹ năng bán thuốc	Marketing dược	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TB TK	Số ĐVHT tích lũy	% Số ĐVHT tích lũy	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK	Ghi chú	Lớp
						2	3	2	3	3	2	3	3	5	2	2	3	4	4	6	7	8	5	2	4	2	4	3	4	2	10										
						TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK										
1	16DS00038	Kiều Thị Ngọc	An	Nữ	06/07/1997	6.9	7.7	6.0	6.2	6.3	7.4	7.2	7.8	7.7	7.8	6.9	6.3	6.9	6.6	5.9	5.7	7.1	6.8	7.3	6.2	5.8	5.2	8.5	6.6	6.5	8.2	6.8	29	31.2	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9A1
2	16DS00039	Nguyễn Thị	Chi	Nữ	11/02/1993	8.8	7.7	7.3	5.0	6.7	8.8	7.6	7.5	7.7	5.5	7.7	6.7	6.9	7.3	6.5	7.3	7.6	7.4	8.3	5.0	8.0	6.2	8.5	7.4	6.7	8.2	7.2	0	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
3	16DS00040	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	15/09/1997	9.0	7.9	6.6	7.7	9.0	8.1	7.6	9.2	7.8	6.5	8.3	9.0	6.3	7.7	6.8	6.9	7.8	6.3	9.1	7.7	6.7	6.7	8.5	7.9	6.5	7.8	7.5	7	7.5	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
4	16DS00042	Nguyễn Ngọc Phương	Duy	Nam	23/12/1996	7.5	7.8	5.4	6.7	7.5	6.0	6.8	8.4	6.5	5.4	5.7	7.5	5.5	6.1	5.2	6.6	6.7	6.1	6.2	6.7	7.1	6.6	8.5	5.8	5.1	8.5	6.7	20	21.5	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9A1
5	16DS00043	Huỳnh Thị Xuân	Lài	Nữ	03/04/1997	8.5	8.5	7.2	8.0	6.6	8.7	8.1	8.4	7.5	7.0	7.1	6.6	7.6	7.6	7.3	6.3	7.9	6.4	7.8	8.0	7.9	7.6	8.5	7.3	6.5	8.5	7.5	18	19.4	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
6	16DS00044	Lê Thị Kim	Ngân	Nữ	11/10/1995	9.4	6.9	6.7	8.0	8.4	5.8	7.3	8.2	7.1	5.5	7.1	8.4	5.7	6.4	6.4	7.0	7.0	5.8	9.2	8.0	6.0	5.2	8.5	6.5	5.3	8.2	7.0	14	15.1	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
7	16DS00048	Phụng Thị Diễm	Sương	Nữ	10/11/1995	9.4	6.8	5.5	7.6	5.9	5.6	7.1	8.5	6.1	7.5	7.3	5.9	6.9	7.2	6.4	6.0	7.5	6.8	7.2	7.6	7.6	6.0	9.0	6.1	5.4	8.3	7.0	23	24.7	Khá	86	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
8	16DS00115	Huỳnh Ngọc	Trân	Nữ	16/04/1997	9.0	7.9	5.7	6.1	7.2	7.0	8.0	7.8	8.6	6.6	7.5	7.2	6.4	7.3	7.1	6.6	6.3	6.5	7.5	6.1	6.7	6.6	9.0	6.3	5.7	8.7	7.1	21	22.6	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
9	16DS00049	Đoàn Thị Ái	Vẹn	Nữ	14/02/1996	7.7	7.7	7.3	6.9	7.3	8.7	8.0	8.1	7.0	5.5	7.3	7.3	5.5	8.2	7.1	6.2	7.2	6.4	8.4	6.9	6.7	5.6	9.0	7.2	5.5	8.3	7.2	27	29.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
10	16DS00027	Phan Thị Thanh	Ngân	Nữ	04/07/1997	8.7	6.1	6.0	6.3	8.6	8.8	7.4	7.6	5.5	6.0	7.3	8.6	7.9	6.7	8.6	6.3	8.5	6.8	7.8	6.3	7.7	8.2	9.0	7.4	7.9	8.0	7.5	12	12.9	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9B1
11	16DS00002	Trương Ngọc	Tiến	Nam	25/06/1988	9.0	8.0	7.0	5.7	9.6	6.4	6.8	8.1	5.7	7.0	5.0	9.6	7.3	6.9	7.5	6.7	7.4	7.3	8.0	5.7	7.9	7.7	9.0	5.7	6.5	8.0	7.2	14	15.1	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9B1
12	16DS00036	Nguyễn Thi	Trang	Nữ	04/06/1993	9.0	6.7	6.4	5.0	5.2	7.0	6.7	8.4	6.0	6.3	7.1	5.2	6.3	5.8	6.7	5.6	6.6	6.7	7.9	5.0	7.5	6.1	8.5	7.3	5.7	7.8	6.5	36	38.7	TB Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9B1
13	16DS00037	Nguyễn Thị Hồng	Trang	Nữ	27/06/1996	9.0	6.9	7.4	5.2	7.3	6.4	8.0	8.7	6.1	7.3	7.7	7.3	8.3	6.7	8.7	6.5	6.7	6.4	9.6	5.2	7.9	6.1	9.0	7.1	7.7	8.0	7.2	8	8.6	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9B1
14	16DS00116	Lê Thị	My	Nữ	29/05/1997	8.1	6.0	8.5	6.3	6.5	8.7	7.7	7.9	7.2	8.0	7.6	6.5	7.1	6.9	8.0	7.2	8.0	6.5	9.1	6.3	6.7	7.8	8.5	7.8	8.2	7.8	7.5	13	14.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9B2
15	16DS00084	Hoàng Thị Xuân	Thúy	Nữ	08/02/1997	5.0	6.8	7.3	5.0	5.4	6.0	7.4	6.5	5.0	6.4	7.5	5.4	6.7	6.7	7.4	6.5	7.8	5.8	9.1	5.0	6.1	5.9	8.5	5.5	6.3	8.5	6.7	19	20.4	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9B2
16	16DS00130	Nguyễn Thị Ánh	Hà	Nữ	22/07/1993	7.1	8.0	5.5	6.8	8.0	7.1	6.7	7.5	8.0	6.9	7.0	8.0	5.7	5.1	6.1	6.1	6.2	7.6	6.9	6.8	6.8	5.9	8.5	7.0	6.5	8.5	6.9	7	7.5	TB Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9E1
17	16DS00050	Huỳnh Phạm Trúc	Linh	Nữ	06/07/1985	7.1	8.5	6.6	5.3	8.6	9.4	7.7	8.8	7.4	6.2	8.5	8.6	6.7	6.4	8.7	7.5	8.7	8.2	9.9	5.3	8.3	6.3	8.5	6.9	7.1	8.3	7.7	4	4.3	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9E1
18	16DS00051	Huỳnh Phước	Lộc	Nam	16/05/1989	8.9	8.8	6.8	5.8	8.5	6.8	8.3	8.6	7.7	6.8	7.1	8.5	7.2	7.2	8.2	6.4	7.5	6.4	7.6	5.8	6.8	6.8	8.5	6.6	6.5	8.3	7.4	0	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9E1
19	16DS00052	Trần Tiểu	Mi	Nữ	20/11/1995	6.3	6.9	6.1	5.5	6.2	6.1	7.5	8.0	6.7	6.8	6.4	6.2	5.5	5.0	6.2	5.8	6.5	6.9	7.4	5.5	6.8	6.1	8.5	6.7	7.1	8.3	6.6	20	21.5	TB Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9E1
20	16DS00123	Trần Thị Băng	Tâm	Nữ	04/02/1994	8.0	6.9	6.0	6.8	5.0	8.8	7.5	8.5	8.6	7.2	7.5	5.0	6.0	7.0	6.8	6.2	5.9	8.2	9.0	6.8	6.5	6.6	8.5	6.5	7.4	8.5	7.1	12	12.9	Khá	86	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9E1
21	16DS00202	Võ Thị Diễm	Hương	Nữ	12/02/1993	8.2	7.0	7.2	6.9	9.4	8.0	8.3	8.5	5.1	8.9	7.6	9.4	6.9	6.7	7.4	6.7	7.3	7.1	6.7	6.9	8.9	8.1	8.5	7.8	7.0	7.8	7.4	6	8.7	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB3
22	16DS00203	Huỳnh Thanh Tuyết	Minh	Nữ	19/11/1990	6.6	6.7	6.6	6.7	6.5	7.3	9.0	8.7	6.1	7.6	7.0	6.5	7.5	6.5	7.0	6.5	5.5	6.2	7.0	6.7	8.4	7.2	8.5	7.1	6.7	7.8	7.2	8	12.5	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB3
23	16DS00204	Nguyễn Thị	Tầm	Nữ	12/06/1992	7.3	6.7	7.6	5.0	6.9	7.7	8.5	8.3	7.0	7.6	7.3	6.9	6.0	7.2	6.6	7.2	6.9	6.7	8.9	5.0	8.5	7.8	8.5	7.3	7.3	7.8	7.4	4	5.6	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB3
24	16DS00213	Hoàng Xuân	Đại	Nam	15/10/1984	7.3	6.5	6.0	5.7	6.0	7.0	7.1	8.3	5.9	7.3	7.5	6.0	7.1	6.7	6.4	6.4	8.2	5.8	8.5	5.7	8.4	7.3	8.5	7.9	8.3	7.8	7.3	9	12.0	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB3-15
25	16DS00219	Đặng Thị	Hóa	Nữ	10/08/1983	7.5	7.0	6.9	7.5	7.5	8.3	8.0	6.6	5.5	8.3	6.9	7.5	7.5	6.6	7.4	6.6	6.4	7.2	8.5	7.5	8.0	7.4	8.5	7.3	6.4	7.8	7.2	15	20.5	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB3-15
26	16DS00207	Triệu Thị Hồng	Thắm	Nữ	28/11/1991	7.1	8.0	8.0	8.0	9.0	7.4	9.0	7.7	6.8	8.5	7.4	9.0	7.7	7.7	6.9	7.2	7.8	8.5	9.1	8.0	8.5	7.2	8.5	7.5	8.3	7.8	7.7	0	0.0	Khá	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBB3-15
27	16DS00186	Kiều Thị Thu	Hậu	Nữ	02/01/1986	7.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.2	7.9	7.0	6.8	9.0	7.5	7.0	7.5	7.2	7.8	6.4	8.6	7.0	9.6	8.0	8.2	6.4	8.5	7.8	8.0	8.2	7.7	19	23.5	Khá	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2
28	15DU00271	Lại Hồng	Ngân	Nữ	14/03/1992	5.7	6.8	6.0	5.4	7.2	6.0	5.9	6.4	8.0	7.0	7.3	7.2	7.3	6.7	8.0	6.0	7.2	7.1	6.0	5.4	7.3	6.5	9.0	7.3	6.3	8.3	7.2	13	19.7	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2
29	16DS00179	Nguyễn Thị Thu	Ngân	Nữ	10/05/1984	6.2	6.9	7.0	7.9	6.3	7.6	8.3	9.2	7.5	8.3	7.0	6.3	7.9	7.3	6.9	6.7	8.6	6.4	8.7	7.9	8.5	6.6	8.5	8.1	6.9	7.8	7.7	4	6.3	Khá	86	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2
30	16DS00157	Nguyễn Thị Diễm	Trinh	Nữ	04/12/1993	5.7	6.6	7.4	6.7	6.1	7.9	7.2	9.7	8.4	8.4	7.0	6.1	7.5	8.3	8.1	7.0	9.2	7.5	8.3	6.7	7.9	7.1	8.5	8.0	6.8	8.5	8.1	0	0.0	Giỏi	95	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2
31	16DS00189	Võ Minh	Hoàng	Nam	21/12/1984	7.0	7.0	8.0	6.0	7.0	7.9	7.2	7.9	8.5	8.0	7.5	7.0	8.3	8.4	8.1	7.7	8.4	6.2	9.2	6.0	8.3	7.4	8.5	8.4	7.0	8.2	8.1	6	8.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2-15
32	16DS00159	Lê Thị Kim	Hồng	Nữ	01/07/1991	6.0	6.2	7.0	5.8	7.0	7.3	7.1	8.7	8.1	6.9	7.0	7.0	7.7	5.8	7.0	5.7	8.1	6.0	7.3	5.8	7.0	5.6	7.0	7.4	6.4	7.3	7.1	11	15.1	Khá	86	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2-15
33	16DS00160	Nguyễn Thị	Ngoan	Nữ	01/05/1985	9.0	9.0	5.0	7.5	7.8	6.3	7.7	8.7	7.9	7.0	8.2	7.8	7.6	7.9	7.4	6.7	7.2	6.0	6.3	7.5	7.3	6.5	9.0	7.9	7.9	8.7	7.6	16	21.9	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2-15
34	16DS00162	Võ Thị Thu	Thảo	Nữ	10/03/1991	8.0	7.0	7.0	6.0	8.0	8.2	8.4	7.8	7.9	8.0	7.5	8.0	7.9	8.4	8.1	6.9	7.5	7.0	9.3	6.0	8.5	7.2	8.5	7.4	7.1	8.2	7.8	0	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2-15
35	16DS00282	Nguyễn Thị Thúy	Hà	Nữ	04/06/1993	6.5	6.9	6.2	5.9	5.8	5.0	7.9	6.8	7.1	5.4	7.4	5.8	7.5	5.6	6.8	7.2	7.0	6.6	7.8	5.9	7.9	8.1	8.0	7.2	8.7	7.7	7.2	4	6.3	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3
36	16DS00337	Phạm Thu	Hà	Nữ	08/09/1989	9.5	7.0	8.4	8.5	10.0	8.8	8.4	9.4	9.0	10.0	8.3	10.0	8.2	7.4	8.9	7.1	9.6	7.5	9.2	8.5	8.5	8.0	8.5	9.2	8.9	7.8	8.4	0	0.0	Giỏi	95	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3
37	16DS00292	Trần Thị Thảo	Linh	Nữ	24/11/1993	6.7	6.2	5.8	5.7	6.3	8.2	7.3	8.0	6.0	6.1	6.8	6.3	7.1	5.9	7.4	7.2	6.1	6.8	6.5	5.7	7.3	7.2	8.0	6.1	8.1	8.0	7.2	12	18.8	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3
38	16DS00283	Lê Thị	Long	Nữ	20/10/1969	6.0	6.0	7.0	9.0	6.0	7.5	6.5	8.7	6.6	7.8	6.7	6.0	8.2	7.1	7.8	6.4	9.0	6.0	9.3	9.0	7.1	7.5	8.0	8.6	8.3	8.3	7.8	8	9.6	Khá	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3
39	16DS00285	Trần Thị Kim	Quýt	Nữ	09/04/1988	7.0	8.0	9.0	8.0	9.5	8.8	8.0	9.3	7.1	6.5	7.7	9.5	8.2	7.2	8.4	6.5	9.5	7.5	7.0	8.0	8.5	8.1	8.5	8.1	8.7	7.8	8.1	0	0.0	Giỏi	94	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3
40	16DS00287	Võ Thị Mộng	Truyền	Nữ	01/09/1983	7.0	7.8	8.0	8.4	9.4	7.9	7.2	9.5	7.9	7.7	7.4	9.4	7.6	6.8	8.7	7.0	8.2	8.1	9.0	8.4	7.6	7.2	8.0	7.8	8.3	8.0	7.8	0	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3
41	16DS00293	Đoàn Thế	Dương	Nam	1981	8.5	7.0	6.0	8.4	8.5	7.1	6.7	8.8	7.3	5.6	6.9	8.5	7.9	7.7	7.9	6.7	7.4	7.1	8.1	8.4	8.2	7.1	8.0	8.1	8.7	7.7	7.5	15	20.5	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3-15
42	16DS00288	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	19/06/1992	6.9	7.4	5.4	6.2	6.9	8.7	8.4	7.6	8.3	7.5	7.3	6.9	6.6	6.3	8.5	6.5	7.3	5.8	9.1	6.2	7.9	6.9	8.0	7.2	7.9	8.0	7.6	4	5.5	Khá	87	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3-15
43	16DS00294	Nguyễn Thị Kim	Liên	Nữ	13/06/1967	7.0	7.0	7.0	6.0	6.0	7.8	6.2	8.4	8.2	6.2	6.5	6.0	5.9	5.8	7.8	5.8	7.8	6.0	6.8	6.0	7.7	7.0	8.0	7.5	8.3	8.0	7.3	11	14.7	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3-15
44	16DS00289	Trương Minh	Thật	Nam	17/07/1990	8.5	8.0	8.5	6.0	8.2	6.3	7.8	8.8	7.5	7.1	7.3	8.2	6.7	6.8	7.7	7.2	7.3	7.5	9.0	6.0	8.1	6.5	8.0	7.6	8.5	8.3	7.6	0	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3-15
45	16DS00341	Nguyễn Thị	Trâm	Nữ	20/02/1993	7.4	6.2	7.4	6.3	6.5	6.7	6.8	8.2	7.8	6.7	7.6	6.5	6.5	7.2	7.3	6.1	7.6	5.3	6.6	6.3	8.2	6.9	8.0	6.9	7.9	8.0	7.3	7	9.6	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3-15
46	16DS00256	Đinh Thị Mộng	Tuyền	Nữ	09/11/1990	8.3	6.9	7.5	8.7	7.5	8.8	7.8	9.0	8.3	7.9	7.6	7.5	6.7	7.4	9.1	6.5	7.3	5.5	7.7	8.7	8.5	7.5	8.0	7.3	8.3	8.0	7.8	0	0.0	Khá	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE3-15
47	16DS00045	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	Nữ	11/07/1996	6.2	6.7	5.4	7.4	6.2	5.6	8.1	7.9	7.1	6.6	6.3	6.2	6.9	6.6	7.3	6.6	6.2	6.3	5.5	7.4	6.8	7.2	8.5	6.5	5.8	8.5	7.0	18	19.4	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9A1
48	14DU00880	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	10/12/1989	6.6	6.9	5.7	5.3	7.8	6.7	7.2	8.0	6.4	5.3	6.9	7.8	7.2	6.4	6.1	6.3	7.5	5.0	8.3	5.3	7.1	5.6	9.0	5.8	6.4	8.0	6.7	26	28.0	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9B1
49	16DS00083	Hoàng Ngọc	Thuấn	Nam	10/01/1991	8.0	8.0	5.0	5.0	10.0	8.0	6.3	7.5	6.5	5.5	8.2	10.0	5.0	5.6	6.6	6.5	7.4	6.0	7.5	5.0	6.6	5.9	8.5	5.0	7.3	8.5	6.9	26	35.6	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9B2
50	16DS00053	Vũ Thị	Phương	Nữ	12/08/1995	7.1	7.9	6.0	6.7	5.6	6.9	6.9	6.9	7.1	7.0	6.4	5.6	6.9	6.2	6.2	6.5	5.9	6.9	7.2	6.7	6.9	6.0	8.5	6.5	6.5	8.3	6.7	29	31.2	TB Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9E1
51	16DS00158	Nguyễn Thị Như	Tuyết	Nữ	20/12/1982	7.0	5.0	8.0	5.5	8.0	8.0	7.6	6.4	6.0	6.0	7.0	8.0	7.3	6.4	6.8	5.7	7.0	6.2	7.6	5.5	6.5	5.9	8.5	7.1	6.0	8.5	7.0	13	17.8	Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9VBE2
52	15DU00536	Liêu Hoàng	Duyên	Nữ	12/04/1997	7.6	6.0	6.3	0.0	5.1	7.2	0.0	0.0	0.0	0.0	7.3	5.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8	0	0.0	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9A1
53	16DS00046	Huỳnh Văn	Nhựt	Nam	20/01/1996	9.1	7.7	0.0	0.0	0.0	5.9	0.0	7.5	0.0	0.0	7.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.5	0	0.0	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9A1
54	16DS00047	Bùi Ngọc Song	Quỳnh	Nữ	20/10/1996	9.4	7.8	6.5	7.1	0.0	6.7	7.9	8.1	6.8	5.4	7.8	0.0	6.1	6.9	7.0	6.8	6.0	8.0	6.8	7.1	7.9	6.1	8.5	5.9	5.7	8.2	6.6	5	5.4	TB Khá	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	D9A1
55	16DS00253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	14/08/1996	6.7	0.0	7.5	7.5	7.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7.5	0.0	6.1	5.9	0.0	0.0	7.5	0.0	7.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9A1
56	16DS00031	Phạm Ngọc	Thắng	Nam	01/02/1992	0.0	0.0	5.0	0.0	0.0	8.2	7.1	0.0	5.3	5.2	7.3	0.0	0.0	6.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7.1	0.0	1.5	8	8.6	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9B1

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	HỌC PHẦN																													TỔNG KẾT HỌC KỲ I						Ghi chú	Lớp
						Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng -	Pháp luật	Anh văn căn bản	Tin học đại cương	Viết và đọc tên thuốc	Thực vật	Hóa phân tích - Định tính	Y học cơ sở	Tổ chức quản lý y tế	Khởi tạo doanh nghiệp	Tin học chuyên ngành	Pháp chế dược	Hóa phân tích - Định lượng	Dược liệu	Bào chế	Hóa dược - Dược lý	Chính trị	Truyền thông GDSK	Anh văn chuyên ngành	Bảo quản	Kiểm nghiệm	Dược lâm sàng	Kỹ năng bán thuốc	Marketing dược	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TB TK	Số ĐVHT thi lại	% Số ĐVHT thi lại	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK		
						2	3	2	3	3	2	3	3	5	2	2	3	4	4	6	7	8	5	2	4	2	4	3	4	2	10									
						TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK									
57	16DS00128	Võ Thị Thảo	**Quyên**	Nữ	19/08/1999	7.9	6.9	0.0	0.0	0.0	4.8	0.0	7.5	6.7	5.4	5.8	0.0	6.4	0.0	0.0	0.0	0.0	5.7	7.0	0.0	6.5	0.0	0.0	5.3	6.3	0.0	**2.2**	8	8.6	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9B2
58	16DS00117	Phan Thị Cẩm	**Tiên**	Nữ	06/06/2000	0.0	6.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.2	5.4	6.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	5.7	6.6	0.0	5.6	0.0	0.0	0.0	5.4	0.0	**1.3**	2	2.2	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9B2
59	14DU00792	Nguyễn Thị Ngọc	**Thơm**	Nữ	04/05/1996	0.0	0.0	0.0	6.8	5.6	0.0	7.6	8.1	6.0	8.0	8.1	5.6	0.0	7.6	8.5	6.3	8.7	8.5	9.1	6.8	7.9	7.8	8.5	8.1	7.4	8.5	**7.0**	21	22.6	**Khá**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9E1
60	16DS00075	Trần Thị	**Tình**	Nữ	17/06/1997	0.0	7.0	7.3	6.5	5.6	5.3	6.7	7.5	6.3	7.0	7.7	5.6	0.0	6.5	0.0	0.0	8.7	7.5	0.0	6.5	6.3	5.9	5.0	0.0	6.2	6.3	**5.0**	34	36.6	**Trung bình**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9E1
61	16DS00395	Nguyễn Thị Thanh	**Tùng**	Nữ	02/09/1987	7.8	7.2	5.1	6.3	8.4	6.4	7.6	6.3	5.9	0.0	0.0	8.4	5.7	6.5	0.0	0.0	0.0	7.3	6.9	6.3	6.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	0	0.0	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9E1
62	16DS00054	Tôn Lục Thùy	**Vân**	Nữ	23/05/1990	6.3	7.9	6.0	5.2	5.6	7.0	0.0	5.9	5.0	5.5	5.0	5.6	5.6	6.0	0.0	0.0	6.1	6.9	6.0	5.2	0.0	5.0	8.5	5.4	5.0	8.3	**5.0**	35	37.6	**Trung bình**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9E1
63	16DS00205	Nguyễn Thị Thanh	**Tuyền**	Nữ	03/07/1995	7.0	6.2	7.4	8.4	7.4	6.2	7.0	8.0	7.8	5.0	6.6	7.4	7.1	6.0	5.2	0.0	5.5	7.0	6.4	8.4	8.4	6.1	8.5	6.5	6.7	7.8	**6.0**	26	40.6	**TB Khá**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB3
64	16DS00206	Nguyễn Thị Thùy	**Duyên**	Nữ	15/07/1994	5.8	7.3	8.0	5.8	5.9	7.9	8.3	6.3	7.0	6.0	6.9	5.9	6.6	6.0	0.0	0.0	0.0	5.1	6.9	5.8	8.1	5.6	8.5	6.7	6.0	7.8	**5.0**	21	28.8	**Trung bình**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB3-15
65	16DS00212	Trần Thị Hải	**Yến**	Nữ	29/04/1993	7.0	6.6	0.0	0.0	9.0	8.1	6.7	8.8	6.6	7.9	7.9	9.0	7.5	0.0	7.1	0.0	6.3	5.7	9.7	0.0	9.0	6.8	8.5	7.4	6.5	7.8	**6.3**	11	15.1	**TB Khá**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB3-15
66	15DU00599	Nguyễn Thị Mộng	**Linh**	Nữ	15/01/1990	5.5	7.5	6.0	6.3	7.0	7.5	7.5	8.4	7.3	9.0	7.6	7.0	7.6	7.8	7.4	7.2	0.0	6.3	7.8	6.3	8.3	7.0	0.0	8.2	6.9	0.0	**5.0**	10	16.1	**Trung bình**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE2
67	16DS00188	Hồ Thị Cẩm	**Nhung**	Nữ	15/07/1990	6.5	5.9	6.7	7.4	5.6	6.7	0.0	8.7	7.4	8.4	0.0	5.6	0.0	7.2	0.0	0.0	0.0	6.6	8.3	7.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**1.1**	0	0.0	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE2
68	16DS00155	Võ Văn	**Thanh**	Nam	20/06/1995	7.0	7.7	5.6	7.5	5.1	5.5	7.4	6.3	6.3	6.1	6.4	5.1	6.3	6.6	0.0	0.0	5.3	5.0	7.7	7.5	6.5	6.5	8.5	6.5	6.1	8.5	**5.4**	19	29.7	**Trung bình**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE2
69	16DS00156	Mai Thị Kiều	**Trang**	Nữ	27/04/1991	8.5	7.5	7.0	5.3	7.0	6.6	7.1	6.6	6.0	6.5	7.3	7.0	4.9	6.5	0.0	6.2	5.4	7.0	7.0	5.3	7.0	5.6	8.5	6.3	5.7	8.2	**6.0**	36	56.3	**TB Khá**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE2
70	15DU00622	Trương Thị	**Huyền**	Nữ	05/11/1991	7.3	7.3	7.0	6.4	5.9	8.0	7.7	9.3	6.0	8.2	0.0	5.9	8.3	8.4	7.1	0.0	7.8	7.7	0.0	6.4	7.9	5.9	9.0	8.2	7.9	8.3	**6.6**	17	23.9	**TB Khá**	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE2-15
71	16DS00161	Đinh Nguyễn Hồng	**Nhung**	Nữ	20/08/1993	7.5	0.0	8.0	7.3	8.0	7.6	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.5**	4	5.1	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE2-15
72	16DS00327	Tô Xuân Thị	**Đức**	Nữ	20/06/1987	7.7	8.1	8.7	8.3	8.0	8.2	8.1	6.6	8.0	8.3	6.8	8.0	0.0	6.1	8.7	7.2	8.8	6.7	8.8	8.3	7.9	7.1	8.5	8.0	7.9	7.8	**7.3**	0	0.0	**Khá**	80	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3
73	16DS00281	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**	Nữ	18/02/1993	7.5	7.0	6.5	6.3	5.0	7.9	7.7	9.8	5.6	7.7	0.0	5.0	0.0	7.4	0.0	0.0	0.0	5.8	6.5	6.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**1.5**	4	6.3	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3
74	16DS00322	Phan Thị Ngọc	**Mỹ**	Nữ	01/05/1991	7.0	6.0	7.0	6.7	8.0	8.8	0.0	8.0	6.4	5.2	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.6	6.5	6.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.7**	0	0.0	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3
75	16DS00286	Nguyễn Thị Thu	**Thủy**	Nữ	14/01/1987	7.0	0.0	0.0	7.2	8.0	6.3	0.0	9.4	6.2	8.3	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7.4	8.0	7.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.6**	8	12.5	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3
76	16DS00329	Phạm Nhựt	**Tiến**	Nam	21/09/1991	8.0	8.0	6.5	5.3	7.0	8.2	8.3	0.0	7.0	6.0	0.0	7.0	0.0	7.6	0.0	0.0	0.0	6.2	5.7	5.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**1.1**	0	0.0	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3
77	16DS00275	Trần Thị Ánh	**Tuyết**	Nữ	25/12/1987	6.0	8.3	7.0	6.1	9.0	6.7	6.9	0.0	5.0	8.5	0.0	9.0	0.0	0.0	6.9	0.0	6.9	6.9	7.7	6.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**2.0**	7	10.9	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3
78	16DS00379	Quách Thị	**Thu**	Nữ	05/07/1990	7.8	8.5	8.0	7.3	8.7	4.4	5.7	8.3	7.3	5.9	0.0	8.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	7.8	9.0	7.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.8**	4	6.3	**Kém**	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE3

Tổng danh sá 78 học sinh

Ghi chú:

*** Kết quả học tập:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	-	-
Giỏi	4	5.1
Khá	40	51.3
TB Khá	14	17.9
Trung bình	5	6.4
Yếu	-	-
Kém	15	19.2
Tổng	**78**	**100**

*** Kết quả rèn luyện:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	8	10.3
Tốt	39	50.0
Khá	16	20.5
TB Khá	-	-
Trung bình	-	-
Yếu	-	-
Kém	15	19.2
Tổng	**78**	**100**

*** Kết quả xét điều kiện thi tốt nghiệp:**

XÉT ĐK DỰ THI TN	SL	TL%
Đủ đk dự thi TN	51	65.4
Không đủ đk dự thi TN	27	34.6
TỔNG	**78**	**100**

TP.HCM, ngày tháng năm 2018

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG **PHÒNG ĐÀO TẠO** **HIỆU TRƯỞNG**